

Số: 276./2024/CIAS

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 07 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty CIAS) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
  - Mã chứng khoán: CIA
  - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, T. Khánh Hòa
  - Điện thoại liên hệ: 0258 626 5588 Fax: 0258 626 6262
  - Email: contact@cias.vn Website: cias.vn
- Nội dung thông tin công bố
  - BCTC Quý II năm 2024
    - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
    - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
      - Có  Không
    - + Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
      - Có  Không
    - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
      - Có  Không
    - + Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
      - Có  Không



1/

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn <https://cias.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: .....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): .....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý II/2024;
- Văn bản giải trình về LNST.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Xuân Bình





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY  
QUỐC TẾ CAM RANH**  
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa,  
Tp. Cam Ranh, Khánh Hòa  
MST: 4200810665

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý II/2024**

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2024

**Báo cáo Tài chính riêng**  
Quý II năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

10/02/2024



**NỘI DUNG**

---


	Trang
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 30


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>192.269.147.310</b>	<b>190.980.493.315</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>25.361.014.474</b>	<b>4.774.714.282</b>
111	1. Tiền		25.361.014.474	4.774.714.282
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>27.951.466.815</b>	<b>27.951.466.815</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27.951.466.815	27.951.466.815
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>132.581.253.990</b>	<b>152.162.159.602</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	12.006.329.683	9.461.765.444
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.037.546.166	2.466.857.984
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	101.500.000.000	123.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	15.037.378.141	16.733.536.174
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>5.308.091.443</b>	<b>4.234.111.801</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	5.308.091.443	4.234.111.801
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.067.320.588</b>	<b>1.858.040.815</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.052.803.684	1.409.412.287
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	434.866.924
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	14.516.904	13.761.604
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>141.310.047.333</b>	<b>141.650.056.834</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.095.735.649</b>	<b>6.059.073.017</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.896.270.094	5.775.050.794
222	- Nguyên giá		21.822.321.984	21.822.321.984
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.926.051.890)	(16.047.271.190)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	199.465.555	284.022.223
228	- Nguyên giá		1.206.500.000	1.206.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.007.034.445)	(922.477.777)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>920.305.231</b>	<b>1.823.997.153</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	920.305.231	1.823.997.153
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>125.324.034.935</b>	<b>123.486.132.750</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		80.000.000.000	80.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.000.000.000	49.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.075.965.065)	(8.913.867.250)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.969.971.518</b>	<b>10.280.853.914</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.969.971.518	10.280.853.914
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>333.579.194.643</b>	<b>332.630.550.149</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.554.149.855</b>	<b>12.406.598.179</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>13.414.099.855</b>	<b>12.366.548.179</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.155.697.190	5.387.780.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	4.336.382
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	377.707.052	1.482.872.963
314	4. Phải trả người lao động		2.132.800.635	2.261.695.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	706.728.840	340.182.971
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.831.889.458	1.686.386.601
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.209.276.680	1.203.293.036
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>140.050.000</b>	<b>40.050.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	140.050.000	40.050.000
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>320.025.044.788</b>	<b>320.223.951.970</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>320.025.044.788</b>	<b>320.223.951.970</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.631.479.073
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(15.609.978.140)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.343.879.293	16.542.786.475
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.483.802.831	13.123.113.586
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		860.076.462	3.419.672.889
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>333.579.194.643</b>	<b>332.630.550.149</b>

  
Trần Lệ Thu  
Người lập

  
Nguyễn Đình Việt  
Kế toán trưởng



  
Phạm Quang Minh  
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý II năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	28.155.678.898	23.360.866.694	53.841.423.073	41.836.385.145
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	28.155.678.898	23.360.866.694	53.841.423.073	41.836.385.145
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	19.675.723.981	19.349.252.621	39.046.491.575	34.197.215.324
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.479.954.917	4.011.614.073	14.794.931.498	7.639.169.821
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.981.119.876	2.615.753.083	3.550.796.696	4.925.214.740
22	7. Chi phí tài chính	23	(1.668.764.888)	261.182.853	(1.837.902.185)	(1.731.829.872)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	4.050.877.505	2.688.933.673	8.583.481.115	5.124.871.849
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.108.144.229	3.234.281.077	8.996.161.682	6.718.461.386
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.970.817.947	442.969.553	2.603.987.582	2.452.881.198
31	12. Thu nhập khác		19.856.422	2.165.000	29.857.875	2.289.000
32	13. Chi phí khác		1.706.088.062	-	1.706.088.062	-
40	14. Lợi nhuận khác		(1.686.231.640)	2.165.000	(1.676.230.187)	2.289.000
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.284.586.307	445.134.553	927.757.395	2.455.170.198
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		67.680.933	49.052.772	67.680.933	451.059.901
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.216.905.374	396.081.781	860.076.462	2.004.110.297

Trần Lệ Thu  
Người lập

Nguyễn Đình Việt  
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh  
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý II năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>927.757.395</b>	<b>2.455.170.198</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		963.337.368	1.046.268.954
03	Các khoản dự phòng		(1.837.902.185)	(2.618.038.651)
04	Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.329.019)	(7.455.097)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.782.379.221)	(3.769.136.581)
<b>08</b>	<b>3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(1.749.515.662)</b>	<b>(2.893.191.177)</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(3.182.049.994)	(7.147.935.661)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.073.979.642)	(186.329.236)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		1.141.259.240	4.484.095.882
12	Giảm chi phí trả trước		667.490.999	(1.185.716.456)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	141.248.677
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(869.768.281)	(1.377.771.687)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(165.000.000)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(5.231.563.340)</b>	<b>(8.165.599.658)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		62.000.000.000	13.500.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.413.763.243
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.799.049.477	1.981.139.092
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>25.799.049.477</b>	<b>17.894.902.335</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý II năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(49.754.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(49.754.350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.567.486.137	9.679.548.327
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.774.714.282	13.668.590.251
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		18.814.055	4.932.070
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>25.361.014.474</u>	<u>23.353.070.648</u>


  
\_\_\_\_\_

**Trần Lệ Thu**  
Người lập

  
\_\_\_\_\_

**Nguyễn Đình Việt**  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_

**Phạm Quang Minh**  
Giám đốc Công ty

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Quý II năm 2024

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14 tháng 1 năm 2009 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 02 tháng 5 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

**1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- ▶ Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.



### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Ngày thành lập</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Chu Lai	24/01/2018	Sân bay Chu Lai, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh tại Phù Cát	20/4/2018	Sân bay Phù Cát, xã Cát Tân, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Tuy Hòa	02/6/2020	Cảng Hàng không Tuy Hòa, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Liên Khương	23/8/2022	Cảng Hàng không Liên Khương, Thị trấn Đức Trọng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Đồng Hới	12/01/2023	Cảng Hàng không Đồng Hới, xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	24/04/2023	Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, Khu 8, phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	04/04/2023	Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại Hàng không
Địa điểm kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	11/10/2023	Vị trí 2.9, tầng 2, Nhà ga Quốc nội, Cảng Hàng không Quốc tế Vinh, xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Dịch vụ thương mại Hàng không
Chi nhánh Tân Sơn Nhất	10/01/2024	Vị trí IDG201, Khu cách ly quốc tế đi, Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, 58 Trường Sơn, phường 2, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại Hàng không

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 13.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 tới 30/6/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



## 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng,



khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.18 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
  - ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
  - ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
  - ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

### *Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.23 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. Tiền và tương đương tiền**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.479.267.217	2.090.351.357
Tiền gửi ngân hàng	22.881.747.257	2.684.362.925
	<b>25.361.014.474</b>	<b>4.774.714.282</b>

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/6/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Tổng Công ty Hàng không Việt nam - CTCP - CN Việt	792.765.327	836.130.112
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	31.562.043	20.324.000
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.689.530.061	888.029.068
Khác	9.492.472.252	7.717.282.264
	<b>12.006.329.683</b>	<b>9.461.765.444</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.260.104.060</b>	<b>5.353.225.038</b>
(Thuyết minh 29)		

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	37.558.558	83.290.527
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	3.445.534.245	4.465.616.439
Tạm ứng	5.260.259.997	6.543.974.596
Ký cược, ký quỹ	5.493.858.516	5.083.858.516
Phải thu khác	800.166.825	556.796.096
	<b>15.037.378.141</b>	<b>16.733.536.174</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.027.123.286</b>	<b>2.294.191.780</b>
(Thuyết minh 29)		



**6. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

**i) Chứng khoán kinh doanh**

Mã chứng khoán	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	ALS	27.950.000.000	-	-	27.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	NCT	1.466.815	2.581.740	-	1.466.815	2.381.400
		<b>27.951.466.815</b>	-	-	<b>27.951.466.815</b>	-

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (ii) Số lượng cổ phiếu NCT nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 27 cổ phiếu. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch HOSE.



**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/6/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	18.500.000.000	18.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	-	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	34.000.000.000	49.000.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không ASG	37.000.000.000	24.000.000.000
Các đối tượng khác	12.000.000.000	9.000.000.000
	<b>101.500.000.000</b>	<b>123.500.000.000</b>
<b>Bên liên quan</b> (Thuyết minh 29)	<b>71.000.000.000</b>	<b>73.000.000.000</b>

Phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay ngắn hạn, có thời hạn từ 6-12 tháng, được gia hạn theo các phụ lục, lãi suất từ 5%/năm – 5.5%/năm.

**8. Hàng tồn kho**

	30/6/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	338.642.159	289.520.700
Công cụ, dụng cụ	471.215.104	488.869.119
Hàng hóa	4.498.234.180	3.455.721.982
	<b>5.308.091.443</b>	<b>4.234.111.801</b>

**9. Chi phí trả trước**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	586.759.662	850.511.566
Chi phí cải tạo, sửa chữa	109.129.282	145.057.166
Chi phí bảo hiểm	93.334.286	46.899.145
Các khoản khác	263.580.454	366.944.410
	<b>1.052.803.684</b>	<b>1.409.412.287</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	677.425.830	895.418.685
Chi phí cải tạo, sửa chữa	8.936.456.107	9.377.680.429
Các khoản khác	356.089.581	7.754.800
	<b>9.969.971.518</b>	<b>10.280.853.914</b>

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2024	1.206.500.000	1.206.500.000
<b>Tại ngày 30/6/2024</b>	<b>1.206.500.000</b>	<b>1.206.500.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/01/2024	922.477.777	922.477.777
Khấu hao trong năm	84.556.668	84.556.668
<b>Tại ngày 30/6/2024</b>	<b>1.007.034.445</b>	<b>1.007.034.445</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2024	284.022.223	284.022.223
<b>Tại ngày 30/6/2024</b>	<b>199.465.555</b>	<b>199.465.555</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản	920.305.231	1.823.997.153
- Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa	-	1.706.088.062
- Công trình khác	920.305.231	117.909.091
	<b>920.305.231</b>	<b>1.823.997.153</b>

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2024	12.684.072.375	2.295.973.638	6.458.105.061	384.170.910	21.822.321.984
Thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2024</b>	<b>12.684.072.375</b>	<b>2.295.973.638</b>	<b>6.458.105.061</b>	<b>384.170.910</b>	<b>21.822.321.984</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2024	9.084.490.520	2.244.580.727	4.334.029.033	384.170.910	16.047.271.190
Khấu hao	568.355.016	15.090.912	295.334.772	-	878.780.700
<b>Tại ngày 30/6/2024</b>	<b>9.652.845.536</b>	<b>2.259.671.639</b>	<b>4.629.363.805</b>	<b>384.170.910</b>	<b>16.926.051.890</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2024	3.599.581.855	51.392.911	2.124.076.028	-	5.775.050.794
<b>Tại ngày 30/6/2024</b>	<b>3.031.226.839</b>	<b>36.301.999</b>	<b>1.828.741.256</b>	<b>-</b>	<b>4.896.270.094</b>



**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

***Đầu tư vào công ty con***

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	50.000.000.000	-	100%	50.000.000.000	-	100%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	30.000.000.000	(3.675.965.065)	100%	30.000.000.000	(5.513.867.250)	100%
	<b>80.000.000.000</b>	<b>(3.675.965.065)</b>		<b>80.000.000.000</b>	<b>(5.513.867.250)</b>	

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá

**Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết**

		30/6/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(iii)	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000
		<b>-</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>49.000.000.000</b>

(iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.400.000.000	(3.400.000.000)	5%	3.400.000.000	(3.400.000.000)	5%
	<b>3.400.000.000</b>	<b>(3.400.000.000)</b>		<b>3.400.000.000</b>	<b>(3.400.000.000)</b>	



**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	62.000.817	62.000.817	35.801.754	35.801.754
Phải trả các đối tượng khác	5.093.696.373	5.093.696.373	5.351.978.828	5.351.978.828
	<b>5.155.697.190</b>	<b>5.155.697.190</b>	<b>5.387.780.582</b>	<b>5.387.780.582</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b> (Thuyết minh 29)	<b>1.764.271</b>	<b>1.764.271</b>	<b>514.845.162</b>	<b>514.845.162</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2024		Phát sinh		30/6/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	601.704.446	1.743.825.910	1.437.414.422	-	295.292.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	869.768.281	869.768.281	67.680.933	-	67.680.933
Thuế thu nhập cá nhân	13.761.604	11.400.236	209.876.375	212.454.000	14.516.904	14.733.161
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	37.706.000	37.706.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
	<b>13.761.604</b>	<b>1.482.872.963</b>	<b>2.882.176.566</b>	<b>1.776.255.355</b>	<b>14.516.904</b>	<b>377.707.052</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu chuyển đổi	24.473.900	24.473.900
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	24.473.900	24.473.900
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	501.300.395	224.691.657
Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.954.545	91.017.414
	<b><u>706.728.840</u></b>	<b><u>340.182.971</u></b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	351.163.979	228.811.733
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	55.176.000	-
Cổ tức	242.344.100	242.344.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.183.205.379	1.215.230.768
	<b><u>3.831.889.458</u></b>	<b><u>1.686.386.601</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	140.050.000	40.050.000
	<b><u>140.050.000</u></b>	<b><u>40.050.000</u></b>

08  
ĐƠN  
IẢN  
JAY  
M  
1NH

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.631.479.073</b>	<b>416.894.111</b>	<b>4.143.730.451</b>	<b>(15.609.978.140)</b>	<b>14.805.113.586</b>	<b>318.486.279.081</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	2.004.110.297	2.004.110.297
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(962.000.000)	(962.000.000)
<b>Tại ngày 30/6/2023</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.631.479.073</b>	<b>416.894.111</b>	<b>4.143.730.451</b>	<b>(15.609.978.140)</b>	<b>15.127.223.883</b>	<b>318.808.389.378</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.631.479.073</b>	<b>416.894.111</b>	<b>4.143.730.451</b>	<b>(15.609.978.140)</b>	<b>16.542.786.475</b>	<b>320.223.951.970</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	860.076.462	860.076.462
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(888.000.000)	(888.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(170.983.644)	(170.983.644)
<b>Tại ngày 30/6/2024</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>117.631.479.073</b>	<b>416.894.111</b>	<b>4.143.730.451</b>	<b>(15.609.978.140)</b>	<b>16.343.879.293</b>	<b>320.025.044.788</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	84.373.340.000	42,81%
	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>197.099.040.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>197.099.040.000</b>	<b>197.099.040.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	242.344.100	393.065.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	49.754.350
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	49.754.350
+ <i>Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ</i>	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>242.344.100</b>	<b>343.311.050</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.709.904	19.709.904
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.048.661	1.048.661
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.048.661	1.048.661
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.661.243	18.661.243
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



**19. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 01/HĐ-TĐ ngày 04/4/2024 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành năm 2024. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phú Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng không Liên Khương, Cảng Hàng không Đồng Hới, Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng Hàng không Quốc Tế Tân Sơn Nhất và Cảng Hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

**20. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>53.841.423.073</b>	<b>41.836.385.145</b>
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.432.990.397	1.794.030.783
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	49.197.671.523	34.896.677.051
Dịch vụ lưu hành	265.177.052	1.278.885.455
Doanh thu hợp tác kinh doanh	847.976.764	1.263.919.720
Doanh thu khác	2.097.607.337	2.602.872.136
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>53.841.423.073</b>	<b>41.836.385.145</b>
<b>Trong đó, doanh thu với bên liên quan</b>	<b>2.454.678.654</b>	<b>2.458.319.170</b>

**21. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1.875.761.081	2.705.935.931
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	35.890.213.339	28.025.736.302
Giá vốn dịch vụ lưu hành	578.113.417	1.833.951.018
Giá vốn hợp tác kinh doanh	329.987.193	1.368.005.949
Giá vốn khác	372.416.545	263.586.124
<b>Giá vốn thuần</b>	<b>39.046.491.575</b>	<b>34.197.215.324</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.778.967.283	4.605.373.338
Cổ tức được chia	709.500.000	215.000.000
Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	-	95.351.323
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	42.000.394	2.034.982
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	20.329.019	7.455.097
	<b>3.550.796.696</b>	<b>4.925.214.740</b>

**23. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	(1.837.902.185)	(1.781.801.894)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	50.727.323
Khác	-	(755.301)
	<b>(1.837.902.185)</b>	<b>(1.731.829.872)</b>

**24. Chi phí bán hàng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.324.294.003	2.694.888.405
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	721.278.570	432.935.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.090.912	62.117.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.522.817.630	1.934.931.058
	<b>8.583.481.115</b>	<b>5.124.871.849</b>



**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.596.055.649	4.398.172.247
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	538.742.987	162.532.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.996.642	120.461.892
Thuế phí và lệ phí	209.775.520	154.068.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.973.215	692.322.418
Chi phí bằng tiền khác	1.853.617.669	1.190.903.769
	<b>8.996.161.682</b>	<b>6.718.461.386</b>

**26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.548.996.791	18.831.028.083
Chi phí nhân công	16.354.829.804	14.192.192.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	963.337.368	1.046.268.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.682.240.917	10.590.228.594
Chi phí khác bằng tiền	2.076.729.492	1.380.830.872
	<b>56.626.134.372</b>	<b>46.040.548.559</b>

**27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA)	Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con của ASGA
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Công ty con
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	Công ty con

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ và bán hàng</b>	<b>2.454.678.654</b>	<b>2.458.319.170</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.454.678.654	2.356.119.228
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	102.199.942
<b>Thu tiền cung cấp dịch vụ và bán hàng</b>	<b>1.771.311.511</b>	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	1.672.811.371	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	98.500.140	-
<b>Cho vay</b>	<b>28.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	13.000.000.000	-
<b>Thu tiền cho vay</b>	<b>30.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	30.000.000.000	-
<b>Lãi cho vay</b>	<b>1.906.219.177</b>	<b>867.808.218</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	954.575.343	867.808.218
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	951.643.834	-
<b>Thu tiền lãi cho vay</b>	<b>2.173.287.671</b>	<b>168.287.671</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	168.287.671
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2.173.287.671	-
<b>Mua dịch vụ và thuê mặt bằng</b>	<b>274.350.248</b>	<b>244.451.610</b>
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	272.727.270	-
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	1.622.978	244.451.610

10665  
CÔNG TY  
DỊCH VỤ  
QUỐC TẾ  
CAM RANH  
T. KHANH

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	6.260.104.060	5.353.225.038
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	6.260.104.060	5.254.724.898
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	98.500.140
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	71.000.000.000	73.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	34.000.000.000	49.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	37.000.000.000	24.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	2.027.123.286	2.294.191.780
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	828.465.753	2.047.178.081
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	1.198.657.533	247.013.699
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	1.764.271	514.845.162
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	-	500.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	1.764.271	14.845.162
<b>Chi phí phải trả</b>	45.454.545	-
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	45.454.545	-


## 29. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

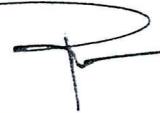
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## 30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 7 năm 2024.

  
Trần Lệ Thu  
Người lập

  
Nguyễn Đình Việt  
Kế toán trưởng

  
Phạm Quang Minh  
Giám đốc Công ty



Khánh Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2024